

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phùng Thanh Long	Thành viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/01/2023)
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Quyền	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Phùng Thanh Long  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Số: 26/2023/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng thành viên  
Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

**Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bọt mỳ Vinafood 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọt mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2023 và trình bày từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 30 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo số 996/TB-KTNN ngày 18/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Vấn đề này không liên quan tới ý kiến của kiểm toán viên nêu trên.



**Vũ Bình Minh**  
**Tổng giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**Nguyễn Hoàng Việt**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B01- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>327.291.922.475</b>	<b>217.922.840.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.541.939.065</b>	<b>13.577.366.657</b>
1. Tiền	111	5	10.541.939.065	13.577.366.657
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	32.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>157.201.416.325</b>	<b>103.802.229.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	104.756.955.721	99.983.456.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.207.933.303	3.185.720.660
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.236.527.301	633.052.050
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>149.339.966.723</b>	<b>67.744.577.474</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.339.966.723	67.744.577.474
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>208.600.362</b>	<b>798.667.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	190.151.342	289.253.209
2. Thuế và các khoản khác phải thu	153	13	18.449.020	509.414.197
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.255.237.830</b>	<b>114.945.717.835</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>101.651.476.839</b>	<b>112.725.682.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	101.651.476.839	112.725.682.459
- Nguyên giá	222		291.119.096.433	288.929.247.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.467.619.594)	(176.203.564.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(385.150.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>139.819.444</b>	<b>71.363.637</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.819.444	71.363.637
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.463.941.547</b>	<b>2.148.671.739</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.463.941.547	2.148.671.739
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>431.547.160.305</b>	<b>332.868.558.441</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.727.496.769</b>	<b>85.791.993.900</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>186.618.725.269</b>	<b>85.683.222.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	106.448.396.883	47.423.574.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.679.900	47.850.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.165.657.951	4.787.993.088
4. Phải trả người lao động	314		3.477.790.674	14.313.969.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		220.472.190	636.823.841
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		294.562.530	1.133.362.148
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.088.693.743	4.682.052.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	67.756.998.400	12.137.330.197
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.115.472.998	520.266.659
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>108.771.500</b>	<b>108.771.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	108.771.500	108.771.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>244.819.663.536</b>	<b>247.076.564.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>244.819.663.536</b>	<b>247.076.564.541</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.546.000.000	878.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.273.663.536	4.198.564.541
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(255.349.798)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.529.013.334	4.198.564.541
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>431.547.160.305</b>	<b>332.868.558.441</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	845.660.680.481	784.699.626.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	11.940.226.150	11.305.198.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	833.720.454.331	773.394.428.611
4. Giá vốn hàng bán	11	19	800.104.596.690	731.697.902.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.615.857.641	41.696.525.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	4.309.159.240	2.110.834.774
7. Chi phí tài chính	22	21	7.728.445.965	1.875.245.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.801.832.239	1.256.858.215
8. Chi phí bán hàng	25	22	12.972.528.810	15.331.178.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	15.055.744.598	21.692.618.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.168.297.508	4.908.318.567
11. Thu nhập khác	31	23	1.031.928.019	528.162.519
12. Chi phí khác	32		208.754.643	45.159.382
13. Lợi nhuận khác	40		823.173.376	483.003.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.991.470.884	5.391.321.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.462.457.550	1.192.757.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.529.013.334	4.198.564.541
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	63	146

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập



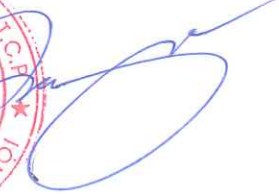
Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc

Phùng Thanh Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.991.470.884	5.391.321.704
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.264.054.689	13.502.854.936
- Các khoản dự phòng	03	-	(396.634.911)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(233.623.076)	160.798.866
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.429.061.166)	(681.004.947)
- Chi phí lãi vay	06	1.801.832.239	1.256.858.215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.394.673.570	19.234.193.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.087.003.561)	(37.704.321.860)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.595.389.249)	20.332.950.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.284.524.761	7.339.239.660
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(216.167.941)	(1.092.548.253)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.791.001.815)	(1.257.376.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(853.602.485)	(893.032.766)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(68.908.000)	(22.720.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(31.932.874.720)</b>	<b>5.936.384.935</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(2.219.170.749)	(3.852.833.775)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(32.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.607.842.648	155.676.735
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.611.328.101)</b>	<b>(33.697.157.040)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	261.205.038.355	226.852.734.906
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(205.585.370.152)	(224.512.798.662)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.108.425.607)	(2.129.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>52.511.242.596</b>	<b>210.336.244</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(3.032.960.225)</b>	<b>(27.550.435.861)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>13.577.366.657</b>	<b>41.129.648.276</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(2.467.367)</b>	<b>(1.845.758)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.541.939.065</b>	<b>13.577.366.657</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 145 người (tại ngày 31/12/2021 là 137 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



#### 4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: Lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### 4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	426.960.688	459.999.371
Tiền gửi ngân hàng	10.114.978.377	13.117.367.286
<b>Cộng</b>	<b>10.541.939.065</b>	<b>13.577.366.657</b>

#### 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất 5,5%/năm.

#### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>644.827.635</b>	<b>7.033.853.535</b>
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	644.827.635	2.459.283.535
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	4.556.370.000
Công ty Cổ phần xây dựng và chế biến lương thực Vĩnh Hà	-	18.200.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>104.112.128.086</b>	<b>92.949.602.824</b>
Công ty TNHH Khải Minh	27.455.591.571	23.186.631.729
CN Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	19.289.094.300	14.386.307.100
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	3.920.290.917	3.341.980.456
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	10.005.002.180	6.352.202.625
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	4.466.245.500	5.583.585.975
Các khách hàng khác	38.975.903.618	40.098.894.939
<b>Cộng</b>	<b>104.756.955.721</b>	<b>99.983.456.359</b>

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	175.579.372	-	10.890.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược (1)	45.075.097.455	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.370.579.607	-	549.361.089	-
Các khoản bảo hiểm	16.907.866	-	10.835.632	-
Công ty Cổ phần Tiến Hưng (2)	4.199.716.149	-	-	-
Phải thu khác	398.646.852	-	61.965.329	-
<b>Cộng</b>	<b>51.236.527.301</b>	<b>-</b>	<b>633.052.050</b>	<b>-</b>

(1) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 55.075.097.455 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay, mở LC của Công ty tại các ngân hàng.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tiến Hưng là giá trị nguyên liệu cho Công ty Cổ phần Tiến Hưng vay mượn.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	103.618.321.915	-	12.358.034.460	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.039.532.682	-	50.114.605.403	-
Thành phẩm	8.682.112.126	-	5.271.937.611	-
<b>Cộng</b>	<b>149.339.966.723</b>	<b>-</b>	<b>67.744.577.474</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>190.151.342</b>	<b>289.253.209</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	48.731.278	84.219.404
Chi phí bảo hiểm tài sản	80.216.736	46.569.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.203.328	158.464.675
<b>Dài hạn</b>	<b>2.463.941.547</b>	<b>2.148.671.739</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	997.103.332	1.212.506.575
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	62.452.505	78.065.633
Chi phí sửa chữa	588.075.634	328.342.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	816.310.076	529.757.046
<b>Cộng</b>	<b>2.654.092.889</b>	<b>2.437.924.948</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	147.667.727.401	132.918.443.015	8.150.842.948	192.234.000	288.929.247.364
Mua trong năm	-	1.813.517.998	376.331.071	-	2.189.849.069
Tại ngày 31/12/2022	147.667.727.401	134.731.961.013	8.527.174.019	192.234.000	291.119.096.433
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	65.212.081.400	104.478.585.798	6.407.137.759	105.759.948	176.203.564.905
Khấu hao trong năm	5.243.502.796	7.656.272.231	345.258.191	19.021.471	13.264.054.689
Tại ngày 31/12/2022	70.455.584.196	112.134.858.029	6.752.395.950	124.781.419	189.467.619.594
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	82.455.646.001	28.439.857.217	1.743.705.189	86.474.052	112.725.682.459
Tại ngày 31/12/2022	77.212.143.205	22.597.102.984	1.774.778.069	67.452.581	101.651.476.839
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	841.725.866	33.690.644.108	6.119.050.494	107.634.000	40.759.054.468
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho các khoản vay	21.937.129.697	2.674.115.592	-	-	24.611.245.289



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	4.546.356.000	4.546.356.000
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty lương thực miền Bắc	-	-	4.546.356.000	4.546.356.000
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>106.448.396.883</b>	<b>106.448.396.883</b>	<b>42.877.218.924</b>	<b>42.877.218.924</b>
Grain Corp Operations Limited	-	-	11.459.094.920	11.459.094.920
CL Commodities Pty Ltd	-	-	8.156.593.038	8.156.593.038
Export Trading Commodities PTE LTD	-	-	21.469.824.250	21.469.824.250
ADM Asia - Pacific Trading PTE. LTD	50.409.347.625	50.409.347.625	-	-
CBH Grain PTY LTD	48.957.629.175	48.957.629.175	-	-
Nhà cung cấp khác	7.081.420.083	7.081.420.083	1.791.706.716	1.791.706.716
<b>Cộng</b>	<b>106.448.396.883</b>	<b>106.448.396.883</b>	<b>47.423.574.924</b>	<b>47.423.574.924</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.587.141.342	40.077.711.476	41.310.208.177	3.354.644.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.602.485	1.462.457.550	853.602.485	787.457.550
Thuế thu nhập cá nhân	22.249.261	196.473.653	195.167.154	23.555.760
Tiền thuê đất, thuế đất	(492.351.542)	1.709.874.252	1.218.909.075	(1.386.365)
Các loại thuế khác	(17.062.655)	95.594.863	95.594.863	(17.062.655)
<b>Cộng</b>	<b>4.278.578.891</b>	<b>43.542.111.794</b>	<b>43.673.481.754</b>	<b>4.147.208.931</b>

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.787.993.088	4.165.657.951
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	509.414.197	18.449.020

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.088.693.743</b>	<b>4.682.052.455</b>
Kinh phí công đoàn	244.792.663	51.534.377
Cổ tức	82.080	2.362.080
Công ty Cổ phần Tiến Hưng (*)	2.657.750.000	4.104.366.000
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	84.590.000	103.390.000
Các khoản phải trả khác	101.479.000	420.399.998
<b>Dài hạn</b>	<b>108.771.500</b>	<b>108.771.500</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	108.771.500	108.771.500
<b>Cộng</b>	<b>3.197.465.243</b>	<b>4.790.823.955</b>

(\*) Phải trả giá trị nguyên liệu mượn của Công ty Cổ phần Tiến Hưng để phục vụ sản xuất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (1)	-	-	172.930.816.043	116.611.029.243	56.319.786.800	56.319.786.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	3.725.890.512	3.725.890.512	40.344.051.890	44.069.942.402	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	8.411.439.685	8.411.439.685	47.930.170.422	44.904.398.507	11.437.211.600	11.437.211.600
<b>Cộng</b>	<b>12.137.330.197</b>	<b>12.137.330.197</b>	<b>261.205.038.355</b>	<b>205.585.370.152</b>	<b>67.756.998.400</b>	<b>67.756.998.400</b>

**Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:**

Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1) 01/2022/9688396/HĐTD ngày 24/06/2022	170	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 15/06/2023</li> <li>- Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể</li> </ul>	<p>Lợi ích theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2020/9688396/HĐĐĐ ngày 22/05/2020; và</p> <p>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</p>
(2) 111021/HDCVHM/VCB-BMV ngày 11/10/2021 và các văn bản sửa đổi hợp đồng	50	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 16/02/2023</li> <li>- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng</li> </ul>	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(3) 324/2022-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 13/09/2022	80	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 13/09/2022 đến hết ngày 13/09/2023</li> <li>- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng</li> </ul>	<p>Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng tại Vietinbank và các tài sản gắn liền với thửa đất số 01A (Khu A và Khu B), tờ bản đồ số 6I-III-06 tại địa chỉ số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội</p>



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	242.000.000.000	420.000.000	3.054.190.039	245.474.190.039
Lãi trong năm	-	-	4.198.564.541	4.198.564.541
Trích lập các quỹ	-	458.000.000	(923.990.039)	(465.990.039)
Chia cổ tức	-	-	(2.130.200.000)	(2.130.200.000)
Tại ngày 01/01/2022	242.000.000.000	878.000.000	4.198.564.541	247.076.564.541
Lãi trong năm	-	-	1.529.013.334	1.529.013.334
Trích lập các quỹ (*)	-	668.000.000	(1.332.114.339)	(664.114.339)
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.121.800.000)	(3.121.800.000)
Tại ngày 31/12/2022	242.000.000.000	1.546.000.000	1.273.663.536	244.819.663.536

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/05/2022, chi tiết gồm: Chia cổ tức 3.121.800.000 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 668.000.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 664.114.339 đồng.

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

## Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	242.000.000.000	242.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.121.800.000</b>	<b>2.130.200.000</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành( đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	8.653,55	8.515,43

**18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>845.660.680.481</b>	<b>784.699.626.745</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	839.711.986.647	779.215.423.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.948.693.834	5.484.203.627
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>11.940.226.150</b>	<b>11.305.198.134</b>
Chiết khấu thương mại	11.399.411.150	11.305.198.134
Hàng bán bị trả lại	540.815.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>833.720.454.331</b>	<b>773.394.428.611</b>

**Doanh thu với bên liên quan**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	40.866.875.500	91.269.666.727
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	6.336.850.000	12.309.403.750
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	5.892.800.000	4.571.050.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	-	2.431.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh	2.895.907.964	118.363.635

**Chiết khấu thương mại với bên liên quan**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	48.500.000

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	797.406.753.907	728.920.219.922
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.697.842.783	2.777.683.004
<b>Cộng</b>	<b>800.104.596.690</b>	<b>731.697.902.926</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.429.061.166	681.004.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.880.098.074	1.429.829.827
<b>Cộng</b>	<b>4.309.159.240</b>	<b>2.110.834.774</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.801.832.239	1.256.858.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.909.913.726	521.387.205
Chiết khấu thanh toán	16.700.000	97.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.728.445.965</b>	<b>1.875.245.420</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>12.972.528.810</b>	<b>15.331.178.201</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.811.853.649	3.700.433.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.053.209	724.062.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.098.758.272	7.929.334.176
Chi phí khác	1.630.863.680	2.977.347.196
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.055.744.598</b>	<b>21.692.618.271</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.554.827.127	14.597.028.829
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.439.143.270	656.677.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.681.710.255	1.665.683.950
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	2.182.051.737	1.634.355.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.039.390.960	1.945.262.035
Chi phí khác	2.158.621.249	1.590.245.369
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(396.634.911)
<b>Cộng</b>	<b>28.028.273.408</b>	<b>37.023.796.472</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	828.140.332	365.071.454
Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC	13.019.999	85.446.364
Thu nhập khác	190.767.688	77.644.701
<b>Cộng</b>	<b>1.031.928.019</b>	<b>528.162.519</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	684.366.682.640	602.494.065.670
Chi phí nhân công	14.738.201.059	30.932.451.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.264.054.689	13.475.911.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.258.867.269	20.296.303.300
Chi phí khác	6.486.448.207	5.600.117.425
<b>Cộng</b>	<b>738.114.253.864</b>	<b>672.798.849.154</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>2.991.470.884</b>	<b>5.391.321.704</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Chi phí đã trừ khỏi thu nhập chịu thuế năm 2021 được tính vào năm 2022 (*)	(7.312.287.748)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	196.563.644	572.464.110
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.124.253.220)</b>	<b>5.963.785.814</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp năm 2022</b>	<b>-</b>	<b>1.192.757.163</b>
Điều chỉnh bổ sung Thuế TNDN năm 2021 phải nộp (*)	1.462.457.550	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.462.457.550</b>	<b>1.192.757.163</b>

(\*) Trong năm 2022, Công ty tính lại Thuế TNDN phải nộp của năm 2021 liên quan đến chi phí tiền lương năm 2021 chưa chi trả hết cho người lao động đến 31/03/2022 với số tiền là 7.312.287.748 đồng, tương ứng với số thuế phải nộp bổ sung là 1.462.457.550 đồng. Chi phí tiền lương năm 2021 chưa chi hết này đã được công ty chi hết trong năm 2022, theo đó chi phí này được trừ vào thu nhập tính thuế trong năm 2022 của Công ty.

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.529.013.334</b>	<b>4.198.564.541</b>
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	664.114.339
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.529.013.334</b>	<b>3.534.450.202</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>63</b>	<b>146</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/05/2022.

**27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan là Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và:

**Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

- |   |   |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                        | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng                    |
| 2. Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên                       | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên                  |
| 3. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam                              | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng                     |
| 4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                    | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La                       |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh                 | 17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung    |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                        | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                      |
| 7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang                     | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang                     |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình                     | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa                    |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên                 | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh                      |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc                         | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định                     |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên                 |   |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Mua hàng</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	45.457.318.960	55.049.039.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	10.174.719.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	-	4.703.760.000
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	3.052.488.300	2.082.317.600
<b>Thu nhập của Ban điều hành</b>		
Ông Phạm Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT	306.064.806	285.774.645
Ông Lưu Anh Tuấn - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	316.742.148	299.035.348
Ông Phạm Bình Nguyên - Phó Giám đốc	256.376.182	238.511.852
Ông Nguyễn Đại Quyền - Phó Giám đốc	254.198.381	228.936.073

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm 2022 là 411.487.911 đồng (năm 2021 là 401.444.160 đồng).

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh theo thông báo số 996/TB-KTNN ngày 18/11/2022 của của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 sau điều chỉnh	01/01/2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Hàng tồn kho	140	67.744.577.474	67.725.846.315	18.731.159
Hàng tồn kho	141	67.744.577.474	67.725.846.315	18.731.159
Nợ ngắn hạn	310	85.683.222.400	85.409.141.443	274.080.957
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.787.993.088	4.513.912.131	274.080.957
Vốn chủ sở hữu	410	247.076.564.541	247.331.914.339	(255.349.798)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.198.564.541	4.453.914.339	(255.349.798)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	4.198.564.541	4.453.914.339	(255.349.798)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 sau điều chỉnh	Năm 2021 trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Giá vốn hàng bán	11	731.697.902.926	731.716.634.085	(18.731.159)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.696.525.685	41.677.794.526	18.731.159
Chi phí bán hàng	25	15.331.178.201	15.125.982.663	205.195.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.908.318.567	5.094.782.946	(186.464.379)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.391.321.704	5.577.786.083	(186.464.379)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.192.757.163	1.123.871.744	68.885.419
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.198.564.541	4.453.914.339	(255.349.798)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	173	184	8

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lợi nhuận trước thuế	01	5.391.321.704	5.577.786.083	(186.464.379)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.234.193.863	19.420.658.242	(186.464.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.332.950.529	20.351.681.688	(18.731.159)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.339.239.660	7.134.044.122	205.195.538

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long